SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2026-08-15T09:06:08+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3749 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15; Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh ban hành quy định về giao nhiệm vụ, ủy quyền một số nội dung trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư công, dự án sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết định đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 6696/BC-STC ngày 27/7/2026 (trên cơ sở Tờ trình số 6216/TTr-SXD.BQLBT ngày 22/7/2026 và Văn bản thẩm định số 278/SXD-TĐDA ngày 21/7/2026 của Sở Xây dựng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An.

2. Địa điểm xây dựng: Tại các xã Huồi Tụ, Na Loi, tỉnh Nghệ An.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Công trình 5.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; Công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, cải tạo các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E nhằm nâng cao an toàn giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại kết nối giao thương của nhân dân trong khu vực các xã Huồi Tụ, Na Loi, Keng Đu; kết nối vùng biên giới phía Tây tỉnh Nghệ An, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, trao đổi hàng hóa và nâng cao đời sống văn hóa nhân dân trong vùng.

8. Phạm vi đầu tư xây dựng:

- Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp V miền núi (TCVN 4054:2005), nền đường rộng $B_{nền} = 6,5m$, mặt đường rộng $B_{mặt} = 3,5m$, gia cố lề như kết cấu mặt đường rộng $B_{gia\ cố\ lề} = 2x1,0 = 2,0m$, lề đất rộng $B_{lề\ đất} = 2x0,5 = 1,0m$. Tải trọng cống H30-XB80, tần suất thiết kế P=4% đối với cống và nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế theo Quy chuẩn Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Phạm vi đầu tư xây dựng: Các đoạn Km0+00 - Km1+00; Km6+800 - Km10+00, ĐT.543E, tỉnh Nghệ An.

9. Giải pháp thiết kế:

9.1. Hướng tuyến và bình diện

- Hướng tuyến và bình diện: Hướng tuyến được thiết kế cơ bản bám theo tuyến đường hiện trạng có nắn chỉnh cục bộ một số vị trí đường cong nằm để cải thiện bình diện, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của đường cấp V miền núi (TCVN 4054-2005), đảm bảo hài hòa giữa yếu tố đường cong nằm và trắc dọc, hạn chế tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng. Đối với đoạn Km9+179 - Km9+276 do có địa hình khó khăn, phức tạp, để đảm bảo phù hợp giữa yếu tố kinh tế và kỹ thuật, phù

hợp với địa hình thực tế, giảm khối lượng đào đắp, giảm chi phí giải phóng mặt bằng, thiết kế bán kính đường cong nằm tối thiểu châm chước theo tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi (R<30m);

- Tổng chiều dài thiết kế tuyến là 4.259,59m. Điểm đầu Km0+00 thuộc địa phận xã Huổi Tụ; điểm cuối Km10+00 thuộc địa phận xã Na Loi.

9.2. Trắc dọc:

- Đường đỏ thiết kế dựa trên sự kết hợp hài hoà giữa các yếu tố đường cong nằm và đường cong đứng đảm bảo theo yếu tố kỹ thuật của cấp đường và sự êm thuận cho các phương tiện lưu thông trên tuyến; giảm thiểu khối lượng đào đắp và khối lượng các công trình. Độ dốc lớn nhất imax=11%.

- Cao độ điểm đầu, cuối: Khớp nối vào cao độ đường hiện trạng.

9.3. Trắc ngang

- Cải tạo, nâng cấp đạt quy mô đường cấp V miền núi (TCVN 4054:2005), nền đường Bnền = 6,5m; bề rộng mặt đường Bmặt = 3,5m; bề rộng phần gia cố lề giống với kết cấu mặt đường Bgia cố lề =2x1,0m=2,0m; lề đất Blề đất = 2x0,5m=1,0m. Độ dốc ngang mặt đường 2 mái: imặt= 3%; Độ dốc ngang lề đường: ilề= 4%. Ta luy nền đắp 1/1,5.

9.4. Nền đường

- Nền đường đắp: Ta luy nền đường đắp 1/1,5. Nền đường đảm bảo độ chặt K≥ 0,95. Trường hợp nền đường đào hoặc không đào không đắp (nền tự nhiên) trong phạm vi khu vực tác dụng của tải trọng nếu không đảm bảo các yêu cầu về độ chặt, sức chịu tải, độ ẩm… theo yêu cầu thiết kế (quy định tại tiêu chuẩn TCCS 38:2022/TCĐBVN) phải xử lý phạm vi không đạt rồi đầm nén lại đảm bảo độ chặt theo yêu cầu. Trước khi đắp, nền tự nhiên được vét hữu cơ, vét bùn và đánh cấp theo quy định.

- Nền đường đào: Ta luy nền đào 1/0,75 – 1/1 tùy thuộc vào địa chất nền đường. Khi nền đường đào sâu H > 10m (đối với nền đất) hoặc H > 12m (đối với nền đá), thiết kế bậc thềm rộng 2m, dốc 4% về phía mặt đường.

9.5. Kết cấu mặt đường

Thiết kế mặt đường đảm bảo Mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc ≥ 80 MPa, tải trọng trục xe tính toán tiêu chuẩn trục đơn 10 tấn. Các lớp kết cấu thứ tự từ trên xuống như sau:

- Kết cấu mặt đường làm mới, gia cố lề (KC1):

+ Láng nhựa 3 lớp, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m2 dày 3,5cm;

+ Đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm;

+ Đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 15cm.

- Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ (KC2):

+ Láng nhựa 3 lớp, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m2 dày 3,5cm;

+ Đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm;

+ Bù vênh bằng đá dăm tiêu chuẩn.

9.6. Kết cấu gia cố lề đất: Phạm vi lề đất từ mép mặt đường đến mép rãnh dọc được gia cố bằng BTXM M250 dày 20cm trên lớp giấy dầu và lớp đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm, mỗi khoảng cách 5m bố trí 01 khe co giãn.

9.7. Nút giao: Thiết kế 01 nút giao dạng ngã 3, giao cắt cùng mức với tuyến Quốc lộ 16 (tại Km381+700). Trên cơ sở nút giao hiện trạng, mở rộng bán kính các nhánh rẽ để tăng cường an toàn giao thông và độ êm thuận. Tổ chức giao thông trong nút giao bằng hệ thống vạch sơn, biển báo hiệu. Kết cấu mặt đường, gia cố lề giống như kết cấu phần tuyến.

9.8. Hệ thống thoát nước

- Cống thoát nước ngang: Trên tuyến có tổng cộng 26 cống các loại, cụ thể. Thiết kế mới 11 cống, thay thế 14 cống cũ không đủ khẩu độ và hư hỏng, tận dụng 01 cống cũ còn sử dụng được. Cấu tạo các cống như sau:

+ Cống bản: Tấm bản bằng BTCT M250 đúc sẵn; xà mũ bằng BTCT M200 đổ tại chỗ; thân, tường cánh, móng, sân cống thượng hạ lưu bằng BTXM M150 đổ tại chỗ, lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Cống tròn: Ống cống bằng BTCT M200 đúc sẵn; gia cố đầu cống, móng cống, tường đầu, tường cánh, hố thu, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 đổ tại chỗ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; Gia cố mái ta luy bằng đá hộc xây vữa xi măng M100 dày 25cm.

- Rãnh thoát nước:

+ Đoạn tuyến qua khu dân cư: Thiết kế rãnh kín chịu lực, khẩu độ B=0,4 và 0,6m. Thân và tấm nắp rãnh bằng BTCT M300 đúc sẵn, lớp đá dăm đệm dày 5cm. Các đoạn qua đường ngang, tấm nắp rãnh bằng BTCT M300 đổ tại chỗ.

+ Các đoạn tuyến ngoài khu dân cư: Gia cố rãnh hình thang kích thước (0,4x1,2x0,4)m. Kết cấu thành rãnh bằng tấm BTXM M200 đúc sẵn dày 7cm, đáy rãnh bằng BTXM M150 đổ tại chỗ dày 7cm. Các vị trí qua cổng nhà dân đặt tấm bản KT(140x75x10)cm bằng BTCT M250 đúc sẵn. Các vị trí qua đường ngang thiết kế rãnh kín chịu lực tiết diện hình chữ nhật, khẩu độ B= 0,8m, kết cấu móng và thân rãnh bằng BTCT M250 đổ tại chỗ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; Tấm bản bằng BTCT M250 đổ tại chỗ.

9.9. Vuốt nối đường ngang dân sinh:

- Vuốt nối đường ngang dân sinh: Đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt

nối đảm bảo êm thuận, kết cấu vuốt nối như sau:

+ Đối với mặt đường hiện trạng là đường nhựa, BTXM vuốt nối bằng láng nhựa;

+ Đối với mặt đường ngang là đất, vuốt nối bằng đất chọn lọc đầm chặt K≥0,95.

9.10. An toàn giao thông: Sửa chữa, bổ sung, thay thế hệ thống an toàn giao thông trên đoạn tuyến theo QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành bao gồm: Thiết kế vạch sơn đường, biển báo hiệu, cọc tiêu, cọc H, cột Km, tiêu phản quang các loại, lan can mềm tôn sóng mạ kẽm...

9.11. Về đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ môi trường

- Đảm bảo an toàn giao thông trong thi công: Công trình thi công trên đường hiện trạng, do đó tại vị trí thi công phải bố trí hạng mục đảm bảo giao thông gồm biển báo công trường, biển chỉ dẫn lưu thông, cọc tiêu di động có căng dây cảnh báo và người trực gác đảm bảo an toàn 24/24h.

- Bảo vệ môi trường: Vận chuyển đất thừa đổ đúng nơi quy định có sự cho phép của chính quyền địa phương. Trong quá trình thi công cần tưới nước, bố trí kho xưởng, tập kết vật liệu hợp lý nhằm giảm thiểu tối đa sự ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

10. Tổng mức đầu tư: 61.036.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu mươi mốt tỷ không trăm ba mươi sáu triệu đồng)*

Trong đó:

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (tạm tính)	:	10.087.000.000	đồng.
+ Chi phí xây dựng	:	39.491.266.000	đồng.
+ Chi phí quản lý dự án	:	869.000.000	đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	3.566.000.000	đồng.
+ Chi phí khác	:	1.481.000.000	đồng.
+ Chi phí dự phòng	:	5.541.734.000	đồng.

11. Thời gian thực hiện dự án: 03 năm, tính từ thời điểm quyết định đầu tư có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguồn vốn: Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, Trung ương bổ sung, bồi thường giải phóng mặt bằng; nguồn thu tiền sử dụng đất ngoài số vốn bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Sở Xây dựng (Chủ đầu tư, cơ quan thẩm định chuyên ngành), Sở Tài chính (cơ quan chủ trì thẩm định, tổng hợp, tham mưu) và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung báo cáo, đề xuất, thẩm định, tham mưu tại các văn bản nêu trên, bảo đảm tính chính xác của số liệu, sự phù hợp của hồ sơ, nội dung thẩm định và việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Sở Xây dựng (Chủ đầu tư): chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định; quản lý chặt chẽ tổng mức đầu tư, bảo đảm tính đúng, tính đủ, tiết kiệm chi phí, chất lượng và tiến độ thực hiện dự án. Toàn bộ quá trình triển khai phải bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, thất thoát, lãng phí tài sản, ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Huổi Tụ, Na Loi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN(TP, LB).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Phú Hiền